

BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN KÔNG CHRO - TỈNH GIA LAI

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						Diện tích phân theo đơn vị hành chính						phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Kông Chro	Xã An Trung	Xã Chợ Long	Xã Chư Krey	Xã Đăk Kơ Ning	Xã Đăk Pling	Xã Đăk Pơ Pho	Xã Đăk Song	Xã Đăk Tô Pang	Xã Kông Yang	Xã Srố	Xã Ya Ma	Xã Yang Nam	Xã Yang Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.127,04	141,97	167,05	75,70	130,24	24,60	38,38	42,08	23,68	79,38	122,65	22,95	36,53	107,28	114,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	957,78	103,21	160,85	57,62	109,04	21,10	35,18	35,88	20,48	60,78	103,75	19,30	32,43	103,18	94,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	166,95	38,76	3,90	18,07	21,20	3,50	3,20	6,20	3,20	18,60	18,90	3,65	4,10	4,10	19,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,01			0,01											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,30		2,30												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		44,00	3,64	2,97								4,72	2,97	2,97	2,97	2,97
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	20,00	2,00	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25	3,00	1,25	1,25	1,25	1,25
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	24,00	1,64	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT															

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.